

Số: 23 /QĐ-KSBT

Đồng Tháp, ngày 05 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành biểu giá thu phí hoạt động dịch vụ của
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Căn cứ Thông tư 26/2017/TT-BYT ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 51/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Y tế quy định giá cụ thể đối với dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 141/2025/QĐ-UBND, ngày 01 tháng 12 năm 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc ban hành Quy định về phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực tổ chức bộ máy, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 08/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp quyết định thành lập các tổ chức hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Y tế tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 12/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thuộc Sở Y tế tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 177/QĐ-UBND-HC ngày 04 tháng 03 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về Quyết định giá cụ thể dịch vụ kiểm dịch y tế tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Tháp;

Theo đề nghị của Phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ, Phòng Tài chính – Kế toán của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Tháp và Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định là biểu giá thu phí hoạt động dịch vụ của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Tháp theo các phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, thay thế Quyết định số 26/QĐ-KSBT ngày 08 tháng 8 năm 2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ, Trưởng phòng Tài chính - Kế toán, Trưởng các khoa, phòng thuộc Trung tâm và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website Trung tâm;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

Võ Thanh Nhơn

PHỤ LỤC I
PHẦN A. BIỂU GIÁ THU DỊCH VỤ KỸ THUẬT
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Theo NQ126/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của HĐND Nhân dân tỉnh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 23 /QĐ-KSBT ngày 05 tháng 01 năm 2026
của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá thu	
I	KHÁM BỆNH			
1	Khám bệnh; Khám sàng lọc, tư vấn tiêm chủng...	đồng/lần/người	36.500	
2	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	đồng/lần/người	160.000	Áp dụng cho khám tại phòng khám
3	Khám phụ khoa	đồng/lần	36.500	
4	Khám thai	đồng/lần	36.500	
II	DỊCH VỤ NHA			
1	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	đồng/lần	125.200	
2	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC)	đồng/lần	78.800	
3	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	đồng/lần	266.100	
4	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC)	đồng/lần	196.400	
5	Điều trị tủy lại	đồng/lần	691.300	
6	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	đồng/lần	207.300	
7	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	đồng/lần	207.300	
8	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	đồng/lần	441.700	
9	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	đồng/lần	25.600	
10	Lấy cao răng [hai hàm]	đồng/lần	111.400	
11	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	đồng/lần	111.400	
12	Nhổ chân răng sữa	đồng/lần	32.600	
13	Nhổ chân răng vĩnh viễn	đồng/lần	152.000	
14	Nhổ răng sữa	đồng/lần	32.600	
15	Nhổ răng thừa	đồng/lần	167.700	
16	Nhổ răng vĩnh viễn	đồng/lần	167.700	
17	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	đồng/lần	77.400	
18	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	đồng/lần	171.900	
III	DỊCH VỤ SẢN PHỤ KHOA			
1	Bóc nang Bartholin	đồng/lần	1.369.400	
2	Cây tháo thuốc tránh thai	đồng/lần	251.400	
3	Chích áp xe tầng sinh môn	đồng/lần	873.000	
4	Chích áp xe tuyến Bartholin	đồng/lần	951.600	
5	Đặt, tháo dụng cụ tử cung (chưa tính tiền vòng)	đồng/lần	252.500	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá thu	
6	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO ₂ , cắt bỏ tổn thương	đồng/lần	889.700	
7	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	đồng/lần	191.500	
8	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	đồng/lần	236.500	
9	Hút thai dưới siêu âm	đồng/lần	522.000	
10	Hút thai trên bệnh nhân có vết mổ cũ	đồng/lần	522.000	
11	Khâu vết thương phần mềm nông dưới 10 cm	đồng/lần	136.300	
12	Khâu vết thương phần mềm nông trên 10 cm	đồng/lần	269.500	
13	Khâu vết thương phần mềm sâu dưới 10 cm	đồng/lần	136.300	
14	Khâu vết thương phần mềm sâu trên 10 cm	đồng/lần	354.200	
15	Làm thuốc vết khâu Tăng sinh mô nhiễm trùng	đồng/lần	94.600	
16	Lấy dị vật âm đạo	đồng/lần	457.600	
17	Nạo hút thai trứng	đồng/lần	914.600	
18	Nạo sót thai, sót nhau sau sảy thai, sau đẻ	đồng/lần	376.500	
19	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	đồng/lần	627.100	
20	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	đồng/lần	313.500	
21	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	đồng/lần	199.700	
22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 đến hết 13 tuần	đồng/lần	352.300	
23	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	đồng/lần	315.000	
24	Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	đồng/lần	300.700	
25	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	đồng/lần	414.500	
26	Soi cổ tử cung	đồng/lần	68.100	
27	Soi ối	đồng/lần	55.100	
28	Test HCG (test thử thai)	đồng/lần	23.600	
29	Thay băng, cắt chỉ < 15 cm	đồng/lần	45.000	
30	Thay băng, cắt chỉ dài > 50 cm nhiễm trùng	đồng/lần	45.000	
31	Thay băng, cắt chỉ dài 15-30 cm nhiễm trùng	đồng/lần	45.000	
32	Thay băng, cắt chỉ dài 30-50 cm	đồng/lần	45.000	
33	Thay băng, cắt chỉ dài 30-50 cm nhiễm trùng	đồng/lần	45.000	
34	Thay băng, cắt chỉ dài 15-30 cm	đồng/lần	45.000	
35	Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng Monitorig	đồng/lần	55.000	
36	Tiêm bắp thịt	đồng/lần	10.600	
37	Tiêm dưới da	đồng/lần	10.600	
38	Tiêm tĩnh mạch	đồng/lần	10.600	
39	Tiêm trong da	đồng/lần	10.600	
40	Truyền tĩnh mạch (tĩnh công)	đồng/lần	17.600	
41	Xoắn hoặc cắt bỏ Polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	đồng/lần	436.200	
IV	DỊCH VỤ XÉT NGHIỆM - CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH - THĂM ĐO CHỨC NĂNG			
1	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	đồng/lần	58.300	
2	Điện tim thường	đồng/lần	27.900	
3	Định lượng Acid Uric [Máu]	đồng/lần	15.700	
4	Định lượng canxi toàn phần [Máu]	đồng/lần	9.400	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá thu	
5	Định lượng Cholesterol toàn phần [Máu]	đồng/lần	19.600	
6	Định lượng Creatinin (máu)	đồng/lần	15.700	
7	Định lượng Glucose [Máu]	đồng/lần	15.700	
8	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	đồng/lần	28.000	
9	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	đồng/lần	28.000	
10	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	đồng/lần	19.600	
11	Định lượng Urê máu [Máu]	đồng/lần	15.700	
12	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	đồng/lần	42.100	
13	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	đồng/lần	33.500	
14	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	đồng/lần	44.800	
15	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	đồng/lần	31.400	
16	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	đồng/lần	31.400	
17	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	đồng/lần	31.400	
18	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	đồng/lần	31.400	
19	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	đồng/lần	15.700	
20	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	đồng/lần	15.700	
21	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	đồng/lần	14.000	
22	Đường máu mao mạch	đồng/lần	16.000	
23	HAV Ab test nhanh	đồng/lần	91.400	
24	HBsAb test nhanh	đồng/lần	65.200	
25	HBsAg test nhanh	đồng/lần	58.600	
26	HCV Ab test nhanh	đồng/lần	58.600	
27	HEV Ab test nhanh	đồng/lần	91.400	
28	HIV Ab test nhanh	đồng/lần	58.600	
29	HIV Ag/Ab test nhanh	đồng/lần	107.300	
30	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	đồng/lần	41.700	
31	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	đồng/lần	166.200	
32	Siêu âm doppler động mạch tĩnh mạch chi dưới	đồng/lần	252.300	
33	Siêu âm doppler động mạch tử cung	đồng/lần	252.300	
34	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	đồng/lần	252.300	
35	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	đồng/lần	89.300	
36	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	đồng/lần	41.000	
37	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da cơ...)	đồng/lần	58.600	
38	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	đồng/lần	58.600	
39	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	đồng/lần	58.600	
40	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	đồng/lần	58.600	
41	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	đồng/lần	58.600	
42	Siêu âm tinh hoàn hai bên	đồng/lần	58.600	
43	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	đồng/lần	195.600	
44	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	đồng/lần	58.600	
45	Siêu âm tử cung phần phụ	đồng/lần	41.000	
46	Siêu âm tuyến giáp	đồng/lần	58.600	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá thu	
47	Siêu âm tuyến vú hai bên	đồng/lần	58.600	
48	Thời gian đông máu	đồng/lần	13.600	
49	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	đồng/lần	9.500	
50	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	đồng/lần	27.800	
51	Tổng phân tích nước tiểu (bằng máy tự động)	đồng/lần	28.600	
52	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	đồng/lần	30.500	
53	Trứng giun, sán soi tươi	đồng/lần	45.500	
54	Vi khuẩn nhuộm soi	đồng/lần	51.900	
55	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	đồng/lần	261.000	
56	Vi nấm soi tươi	đồng/lần	45.500	
57	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	đồng/lần	190.400	
58	Đo chức năng hô hấp	đồng/lần	101.000	
59	Test áp da (Patch test) với các loại thuốc	đồng/lần	382.300	
60	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	đồng/lần	276.400	
61	Đo thính lực đơn âm	đồng/lần	49.500	

PHỤ LỤC 2
PHẦN B. BIỂU GIÁ THU DỊCH VỤ KỸ THUẬT Y TẾ DỰ PHÒNG
Theo Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính
(Ban hành kèm theo Quyết định số 23 /QĐ-KSBT ngày 05 tháng 01 năm 2026
của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)

Chương I. Sinh hoá, huyết học

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá thu (đồng)	Ghi chú
1	Serodia chẩn đoán HIV	đồng/xét nghiệm	52.000	
2	Elisa chẩn đoán HIV	đồng/xét nghiệm	52.000	
3	Chẩn đoán Sốt xuất huyết Dengue			
	+ MAC-ELISA; Elisa-NSI	đồng/xét nghiệm	33.000	

PHỤ LỤC 3

PHẦN B. BIỂU GIÁ THU DỊCH VỤ KỸ THUẬT Y TẾ DỰ PHÒNG

*Theo Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính
(Ban hành kèm theo Quyết định số 23 /QĐ-KSBT ngày 05 tháng 01 năm 2026
của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)*

Chương II. Xét nghiệm-chẩn đoán hình ảnh-thăm dò chức năng-Bệnh nghề nghiệp

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá thu (đồng)	Ghi chú
A	Khám lâm sàng bệnh nghề nghiệp			
1	Lập hồ sơ bệnh nghề nghiệp	đồng/hồ sơ	36.000	
2	Tư vấn sức khỏe bệnh nghề nghiệp	đồng/người	36.000	
3	Khám chuyên khoa	đồng/người /chuyên khoa	20.000	Khám sức khỏe công nhân
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	đồng/người	100.000	Áp dụng cho đoàn khám lưu động
5	Xét duyệt hồ sơ bệnh nghề nghiệp	đồng/hồ sơ	10.000	
6	Hội chẩn Bệnh nghề nghiệp	đồng/chuyên gia/ca	200.000	
B	Thăm dò chức năng			
1	Đo thính lực sơ bộ	đồng/mẫu	28.000	
2	Đo thính lực hoàn chỉnh	đồng/mẫu	42.000	
3	Đo pH da	đồng/mẫu	26.000	
4	Đo lực kéo thân	đồng/lần	14.000	
5	Đo lực bóp tay	đồng/lần	14.000	
6	Đo nhân trắc	đồng/chỉ tiêu	5.000	
C	Chẩn đoán hình ảnh			
1	Đo kích thước Ecgonomie cơ bản trong lao động	đồng/chỉ tiêu	18.000	
2	Kiểm tra ecgonomi vị trí lao động bằng bảng kiểm	đồng/bảng kiểm	77.000	
3	Đánh giá tư thế lao động theo phương pháp OWAS	đồng/mẫu	70.000	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá thu (đồng)	Ghi chú
4	Đánh giá gánh nặng lao động: Gánh nặng cơ toàn thân	đồng/mẫu	140.000	
5	Đánh giá gánh nặng lao động: Dịch chuyển vật nặng ở khoảng cách từ 1-5m	đồng/mẫu	140.000	
6	Đánh giá gánh nặng lao động: Dịch chuyển vật nặng ở khoảng cách trên 5m	đồng/mẫu	140.000	
7	Đánh giá gánh nặng lao động: Trọng lượng vật nâng và dịch chuyển (mỗi lần) kết hợp với làm việc khác (≤ 2 lần làm việc/1 giờ)	đồng/mẫu	140.000	
8	Đánh giá gánh nặng lao động: Trọng lượng vật nâng và dịch chuyển (mỗi lần) làm việc trong cả ca	đồng/mẫu	140.000	
9	Đánh giá gánh nặng lao động: Tổng trọng lượng vật phải dịch chuyển trong 1 giờ (kg)	đồng/mẫu	140.000	
10	Đánh giá gánh nặng lao động: Gánh nặng nhóm cơ nhỏ khu trú (cơ bàn tay, ngón tay)	đồng/mẫu	140.000	
11	Đánh giá gánh nặng lao động: Gánh nặng nhóm cơ lớn (Cơ cánh tay, cơ bả vai)	đồng/mẫu	140.000	
12	Đánh giá gánh nặng lao động tĩnh: Trọng lượng giữ vật theo thời gian trong ca	đồng/mẫu	140.000	
13	Đánh giá gánh nặng lao động theo nội dung công việc	đồng/mẫu	140.000	
14	Đánh giá gánh nặng lao động do mức độ phức tạp của nhiệm vụ	đồng/mẫu	140.000	
15	Đánh giá gánh nặng lao động do đặc điểm yêu cầu công việc	đồng/mẫu	140.000	
16	Số đối tượng phải quan sát cùng 1 lúc	đồng/mẫu	140.000	

PHỤ LỤC 4

PHẦN B. BIỂU GIÁ THU DỊCH VỤ KỸ THUẬT Y TẾ DỰ PHÒNG

Theo Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/QĐ-KSBT ngày 05 tháng 01 năm 2026
của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)*

Chương III. Xét nghiệm mẫu nước ăn uống và sinh hoạt, nước thải và khí thải.

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá thu (đồng)	Ghi chú
I	Xét nghiệm mẫu nước (nước ăn uống và sinh hoạt - nước thải)			
I.1	Xét nghiệm hóa lý trong nước			
1	Độ pH	đồng/mẫu	56.000	
2	Nhiệt độ	đồng/mẫu	4.000	
3	Độ màu	đồng/mẫu	70.000	
4	Mùi; vị - xác định bằng cảm quan	đồng/mẫu	14.000	
5	Độ đục	đồng/mẫu	70.000	
6	Chất rắn lơ lửng	đồng/mẫu	80.000	
7	Cặn toàn phần (sấy ở 105°C)	đồng/mẫu	104.000	
8	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	đồng/mẫu	104.000	
9	Cặn toàn phần (sấy ở 110°C)	đồng/mẫu	104.000	
10	Hàm lượng cặn sấy khô ở 180°C	đồng/mẫu	80.000	
11	Hàm lượng cặn sau khi nung	đồng/mẫu	104.000	
12	BOD ₅	đồng/mẫu	200.000	
13	COD	đồng/mẫu	120.000	
14	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ -)	đồng/mẫu	100.000	
15	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ -)	đồng/mẫu	140.000	
16	Nitơ tổng số	đồng/mẫu	150.000	
17	Hàm lượng Sulfat (SO ₄)	đồng/mẫu	90.000	
18	Florua	đồng/mẫu	200.000	
19	Hàm lượng các kim loại (trừ Thủy ngân và Asen)	đồng/mẫu	130.000	
20	Asen	đồng/mẫu	150.000	
21	Thủy ngân	đồng/mẫu	180.000	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá thu (đồng)	Ghi chú
22	Hàm lượng Clo dư	đồng/mẫu	70.000	
23	Amoni	đồng/mẫu	98.000	
24	Độ cứng toàn phần	đồng/mẫu	80.000	
25	Photphat	đồng/mẫu	84.000	
26	Chỉ số Pecmanganat	đồng/mẫu	84.000	
27	Clorua	đồng/mẫu	70.000	
28	Độ trong	đồng/mẫu	50.000	
29	Nitơ hữu cơ	đồng /mẫu	140.000	
30	Iod	đồng/mẫu	155.000	
31	Hàm lượng kim loại bằng UV-Vis	đồng/mẫu	105.000	
32	Hàm lượng kim loại bằng AAS, ICP	đồng/mẫu	126.000	
33	Hàm lượng Dihydrosulfur (H ₂ S)	đồng/mẫu	70.000	
I.2	Xét nghiệm vi sinh (trong nước ăn uống và sinh hoạt, nước thải, đất, không khí)			
1	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	đồng/mẫu	103.000	
2	Xét nghiệm vi sinh vật nước theo phương pháp màng lọc:			
	- XN E. Coli theo phương pháp màng lọc	đồng/mẫu	182.000	
	- XN Enterococci theo phương pháp màng lọc	đồng/mẫu	182.000	
	- XN Ps. Aeruginosa phương pháp màng lọc	đồng/mẫu	182.000	
	- XN Coliform phương pháp màng lọc (Quy trình thực hiện tương tự E.coli)	đồng/mẫu	182.000	
3	XN Tổng số Coliform phương pháp nhiều ống (MPN)	đồng/mẫu	112.000	
4	Vi khuẩn gây bệnh:			
	- Tổng số nấm mốc	đồng/mẫu	106.000	
	- E. Coli	đồng/mẫu	112.000	
	- Streptococci fecal	đồng/mẫu	112.000	
	- Tụ cầu vàng (S. Aereus)	đồng/mẫu	112.000	
	- Ps. Aeruginosa	đồng/mẫu	112.000	
5	Streptococci feecal - phương pháp màng lọc	đồng/mẫu	136.000	
II	Xét nghiệm mẫu không khí			
1	Bụi toàn phần- trọng lượng (mẫu thời điểm)	đồng/mẫu	91.000	
2	Bụi hô hấp-trọng lượng (mẫu cả ca 8h)	đồng/mẫu	280.000	
3	Bụi PM10 (trọng lượng, kích thước ≤10), mẫu thời điểm	đồng/mẫu	140.000	
4	Bụi PM2.5 (trọng lượng kích thước ≤2.5), mẫu thời điểm	đồng/mẫu	140.000	
5	Hơi khí độc kim loại, các chất vô cơ: Pb, Cu, Mn, Fe, Ni....	đồng/mẫu	140.000	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá thu (đồng)	Ghi chú
6	Vi khí hậu:	đồng/mẫu	56.000	
	- Nhiệt độ			
	- Ẩm độ			
	- Vận tốc gió			
	- Bức xạ nhiệt	đồng/mẫu	56.000	
7	Ồn chung	đồng/mẫu	35.000	
8	Ồn tương đương:			
	- Đo tiếng ồn tương đương 30 phút	đồng/mẫu	73.000	
	- Đo tiếng ồn tương đương 60 phút	đồng/mẫu	224.000	
	- Đo tiếng ồn tương đương 240 phút	đồng/mẫu	420.000	
9	Ồn phân tích theo dải tần	đồng/mẫu	84.000	
10	Đo ánh sáng	đồng/mẫu	18.000	
11	Đo rung động:			
	- Tần số cao	đồng/mẫu	70.000	
	- Tần số thấp	đồng/mẫu	42.000	
12	Đo liều xuất phóng xạ	đồng/mẫu	250.000	
13	Điện từ trường:			
	- Tần số cao	đồng/mẫu	90.000	
	- Tần số công nghiệp	đồng/mẫu	56.000	
14	Bụi toàn phần- trọng lượng (mẫu cả ca. 8h)	đồng/mẫu	385.000	
15	Bụi hô hấp- trọng lượng (mẫu thời điểm)	đồng/mẫu	140.000	
16	Bụi tổng lơ lửng (mẫu thời điểm)	đồng/mẫu	140.000	
17	Hơi khí độc chỉ điểm và các hơi khí độc khác: CO; SO ₂ ; CO ₂ ; NO ₂ ; H ₂ S; NH ₃ ...	đồng/mẫu	140.000	
18	Hơi axit, kiềm: HCL; H ₂ SO ₄ ; H ₃ PO ₄ ; HNO ₃ ; KOH; NaOH...	đồng/mẫu	140.000	
19	Hơi dung môi hữu cơ, các hợp chất hữu cơ bay hơi, hóa chất phức tạp: Benzen, Toluen, Xylen, xăng, ...	đồng/mẫu	350.000	
20	Đo, đếm bụi sợi Amăng	đồng/mẫu	280.000	
21	Bụi Amiăng (xác định hàm lượng, phân loại Amiăng)	đồng/mẫu	700.000	
22	Bụi bông	đồng/mẫu	210.000	
23	Bụi hạt (đánh giá phòng sạch)	đồng/mẫu	70.000	
24	Đo thông gió	đồng/mẫu	40.000	
25	Bức xạ cực tím	đồng/mẫu	84.000	

PHỤ LỤC 5

PHẦN B. BIỂU GIÁ THU DỊCH VỤ KỸ THUẬT Y TẾ DỰ PHÒNG

*Theo Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính
(Ban hành kèm theo Quyết định số 23 /QĐ-KSBT ngày 05 tháng 01 năm 2026
của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)*

Chương IV. Tạo mẫu và định loại véc tơ.

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
I	Tạo mẫu để lưu giữ			
1	Làm tiêu bản côn trùng	đồng/mẫu tiêu bản	150.000	
2	Làm mẫu vật chuột	đồng/mẫu vật	200.000	
II	Định loại véc tơ			
1	Điều tra mật độ côn trùng và động vật truyền bệnh	đồng/lần điều tra	500.000	
2	Phân lập huyết thanh, phủ tạng (của động vật và côn trùng để phát hiện vi khuẩn dịch hạch)	đồng/lần phân lập	100.000	
III	Diệt véc tơ			
1	Phun khử trùng			
	- Cơ quan xí nghiệp	đồng/m ²	5.000	
	- Khách sạn	đồng/m ²	5.000	
2	Diệt chuột	đồng/m ²	2.000	
3	Diệt côn trùng bằng hóa chất (muối, ruồi, bọ chét, gián ...)	đồng/m ²	5.000	

PHỤ LỤC 6
PHẦN C: BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ KIỂM DỊCH Y TẾ
Theo Quyết định số 177/QĐ-UBND-HC ngày 04/3/2025 của UBND
tỉnh Đồng Tháp
(Ban hành kèm theo Quyết định số 23 /QĐ-KSBT ngày 05 tháng 01 năm 2026
của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)

STT	Danh mục	Chủng loại cụ thể /đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Mức giá cụ thể
I	Diệt chuột			
1	Diệt chuột bằng xông hơi hóa chất	Diệt chuột bằng xông hơi hóa chất, tính trên m ³ khoang tàu biển.	USD/m ³ khoang tàu	0,9
II	Diệt côn trùng (Không bao gồm tiền hóa chất)			
2	Diệt côn trùng đối với phương tiện đường bộ các loại trọng tải từ 5 tấn trở lên (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác)	Diệt côn trùng đối với phương tiện vận tải đường bộ bằng phun hóa chất, tính trên 01 phương tiện.	đồng /phương tiện	65.000
3	Diệt côn trùng đối với phương tiện đường bộ các loại trọng tải dưới 5 tấn (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác)	Diệt côn trùng đối với phương tiện vận tải đường bộ bằng phun hóa chất, tính trên 01 phương tiện.	đồng/Phương tiện	21.000
4	Diệt côn trùng tàu biển các loại	Diệt côn trùng tàu biển các loại bằng hóa chất, tính trên m ³ khoang tàu.	USD/m ³ khoang tàu	0,42
5	Diệt côn trùng tàu thuyền các loại (gồm tàu chở người, chở hàng, ghe, đò, xuồng, tàu kéo, tàu đẩy)	Diệt côn trùng tàu thuyền các loại bằng hóa chất, tính trên 01 phương tiện.	đồng/phương tiện	35.000
6	Diệt côn trùng kho hàng	Diệt côn trùng cho kho hàng bằng hóa chất, tính trên m ³ kho hàng.	USD/m ³ kho hàng	0,14
7	Diệt côn trùng Container 20 ft	Diệt côn trùng bằng hóa chất, tính trên 01 container.	USD/contain er	14
8	Diệt côn trùng Container 40 ft	Diệt côn trùng bằng hóa chất, tính trên 01 container.	USD/contain er	28
III	Khử trùng (Không bao gồm tiền hóa chất)			

STT	Danh mục	Chủng loại cụ thể /đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Mức giá cụ thể
9	Khử trùng nước dẫn tàu với tàu thuyền đang chứa từ 1000 tấn trở lên	Khử trùng nước dẫn tàu bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế với tàu thuyền đang chứa từ 1000 tấn trở lên, tính trên 01 tàu.	USD/tàu	65
10	Khử trùng nước dẫn tàu với tàu thuyền đang chứa dưới 1000 tấn	Khử trùng nước dẫn tàu bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế với tàu thuyền đang chứa dưới 1000 tấn, tính trên 01 tàu.	USD/tàu	40
11	Khử trùng tàu thuyền các loại	Khử trùng tàu thuyền các loại bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế, tính trên m ² diện tích khử trùng.	USD/m ² diện tích khử trùng	0,5
12	Khử trùng kho hàng, container các loại	Khử trùng kho hàng, container các loại bằng hóa chất, tính trên m ² diện tích khử trùng.	USD/m ² diện tích khử trùng	0,4
13	Khử trùng phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng trên 30 tấn	Xử lý y tế phun khử trùng bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế đối với phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng trên 30 tấn, tính trên 01 phương tiện.	đồng/phương tiện	55.000
14	Khử trùng phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng từ 5 tấn đến 30 tấn (công nông, xe tải, xe con, xe khách, xe khác)	Xử lý y tế phun khử trùng bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế đối với phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng từ 5 tấn đến 30 tấn, tính trên 01 phương tiện.	đồng/phương tiện	40.000
15	Khử trùng phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng dưới 5 tấn (công nông, xe tải, xe con, xe khách, xe khác)	Xử lý y tế phun khử trùng bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế đối với phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng	đồng/phương tiện	25.000

STT	Danh mục	Chủng loại cụ thể /đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Mức giá cụ thể
		dưới 5 tấn, tính trên 01 phương tiện.		
IV	Tiêm chủng, áp dụng biện pháp dự phòng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng, (Mức thu không bao gồm tiền vắc xin, thuốc, khẩu trang)			
16	Tiêm chủng vắc xin Sốt vàng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế (không bao gồm vắc xin)	Thực hiện các thao tác tiêm chủng theo quy định và cấp giấy chứng nhận. Tính theo 01 lần tiêm.	USD/lần	8
17	Tiêm chủng (gồm vắc xin đường uống, đường tiêm), áp dụng biện pháp dự phòng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng (gồm lần đầu, tái chủng, theo lịch, kiểm tra cấp lại chứng nhận tiêm chủng quốc tế)	Thực hiện các thao tác tiêm chủng theo quy định và cấp giấy chứng nhận. Tính theo 01 lần tiêm.	đồng/lần	85.000
V	Kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt, tro cốt, mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người			
18	Kiểm tra y tế đối với thi thể	Kiểm tra giấy tờ, kiểm tra thực trạng vệ sinh, điều kiện vận chuyển thi thể, tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/lần kiểm tra	20
19	Kiểm tra y tế đối với hài cốt	Kiểm tra giấy tờ, kiểm tra thực trạng vệ sinh, điều kiện vận chuyển hài cốt, tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/lần kiểm tra	7
20	Kiểm tra y tế đối với tro cốt	Kiểm tra giấy tờ, kiểm tra thực trạng vệ sinh, điều kiện vận chuyển tro cốt, tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/lần kiểm tra	5

STT	Danh mục	Chủng loại cụ thể /đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Mức giá cụ thể
21	Xử lý vệ sinh thi thể	Khử trùng thi thể bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế, đơn vị tính: 01 bộ thi thể, tính trên 01 lần xử lý.	USD/lần xử lý	40
22	Xử lý vệ sinh hài cốt	Khử trùng hài cốt bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế, đơn vị tính: 01 bộ hài cốt, tính trên 01 lần xử lý.	USD/lần xử lý	14
23	Kiểm tra y tế đối với các mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người	Kiểm tra giấy tờ, kiểm tra thực trạng vệ sinh, điều kiện vận chuyển, tính trên 01 lần kiểm tra/01 kiện, lô mẫu, sản phẩm, mô, bộ phận.	USD/lần kiểm tra /kiện, lô mẫu, sản phẩm, mô, bộ phận	6,5
VI	Kiểm dịch y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện		Theo lô, toa, kiện	
24	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng dưới 10 kg	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/ lần kiểm tra	1,4
25	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ 10 kg đến 50 kg	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/ lần kiểm tra	4
26	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 50 kg đến 100 kg	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/ lần kiểm tra	6
27	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 100 kg đến 1 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/ lần kiểm tra	13

STT	Danh mục	Chủng loại cụ thể /đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Mức giá cụ thể
28	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 1 tấn đến 10 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/ lần kiểm tra	39
29	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 10 tấn đến 100 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/ lần kiểm tra	90
30	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng trên 100 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/ lần kiểm tra	100
VII	Kiểm dịch y tế các cơ sở cung ứng thực phẩm cho tàu thuyền, tàu bay, tàu hỏa, khu vực cửa khẩu			
31	Kiểm tra y tế đối với thực phẩm cung ứng cho tàu thuyền, tàu bay, tàu hỏa tại khu vực cửa khẩu	Kiểm tra nguồn gốc xuất xứ, hiện trạng, lấy mẫu thực phẩm cung ứng cho tàu thuyền, tàu bay, tàu hỏa tại khu vực cửa khẩu để kiểm tra tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, trung gian truyền bệnh.	USD/lần kiểm tra	15
VIII	Kiểm dịch y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh			
32	Kiểm tra y tế và cấp Giấy chứng nhận miễn xử lý/xử lý vệ sinh tàu thuyền (gồm cả lần đầu và cấp lại)	Kiểm tra tình trạng vệ sinh, kiểm tra trung gian truyền bệnh, đánh giá hiệu quả các biện pháp xử lý y tế đã áp dụng. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 tàu.	USD/lần/tàu	130
33	Kiểm tra y tế và gia hạn Giấy chứng nhận miễn xử lý/xử lý vệ sinh tàu thuyền	Kiểm tra tình trạng vệ sinh, kiểm tra trung gian truyền bệnh, đánh giá hiệu quả các biện pháp xử lý y tế đã áp dụng. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 tàu.	USD/lần/tàu	65

STT	Danh mục	Chủng loại cụ thể /đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Mức giá cụ thể
34	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu biển trọng tải dưới 10.000 GRT	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 tàu.	USD/lần/tàu	95
35	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu biển trọng tải từ 10.000 GRT trở lên	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 tàu.	USD/lần/tàu	110
36	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền, tàu kéo, tàu đẩy, xà lan tự hành sông biển trọng tải dưới 5.000 GRT	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 tàu.	USD/lần/tàu	26
37	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền, tàu kéo, tàu đẩy, xà lan tự hành sông biển trọng tải từ 5.000 GRT trở lên	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 tàu.	USD/lần/tàu	39
38	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền chở khách dưới 150 chỗ ngồi	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 tàu.	USD/lần/tàu	18
39	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền chở khách từ 150 chỗ ngồi trở lên	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính tra 01 lần kiểm tra/01 tàu.	USD/lần/tàu	75
40	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với phương tiện đường thủy các loại (gồm tàu thuyền chở hàng hóa, chở người, ghe, đò, xuống, tàu kéo, tàu đẩy) qua lại biên giới	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 phương tiện.	đồng/lần/phương tiện	35.000
41	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với phương tiện đường bộ các loại (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác) tải trọng từ 5 tấn trở lên	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01	đồng/lần/xe	35.000

STT	Danh mục	Chủng loại cụ thể /đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Mức giá cụ thể
		phương tiện.		
42	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với phương tiện đường bộ các loại (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác) tải trọng dưới 5 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 phương tiện.	đồng/lần/xe	25.000
IX	Kiểm dịch y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ		Theo kiện, xe, hàng hóa rời, khuôn, vác	
43	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ dưới 5 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	35.000
44	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ 5 tấn đến 10 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	50.000
45	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 10 tấn đến 15 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	60.000
46	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 15 tấn đến 30 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	75.000
47	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 30 tấn đến 60 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	80.000

STT	Danh mục	Chủng loại cụ thể /đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Mức giá cụ thể
48	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 60 tấn đến 100 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	110.000
49	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 100 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	140.000
50	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ lô/kiện dưới 10 kg	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	7.000
51	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ lô/kiện từ 10 kg đến 100 kg	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	15.000
52	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ lô/kiện trên 100 kg	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	20.000

• **Ghi chú:**

+ Giá cụ thể dịch vụ kiểm dịch y tế nêu trên là giá không có thuế giá trị gia tăng (theo quy định tại khoản 10 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng và văn bản sửa đổi, bổ sung).

+ Trường hợp mức giá quy định bằng Đô la Mỹ thì quy đổi Đô la Mỹ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ngoại tệ mua vào theo hình thức chuyên khoản của Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm thu tiền dịch vụ hoặc cuối ngày làm việc liền trước ngày lễ, ngày nghỉ.

PHỤ LỤC 7

PHẦN D: BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ KỸ THUẬT

*Theo Thông tư số 149/2013/TT-BTC ngày 29/10/2013 của Bộ Tài chính
(Ban hành kèm theo Quyết định số 23 /QĐ-KSBT ngày 05 tháng 01 năm 2026
của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)*

CHƯƠNG V. Xét nghiệm mẫu thực phẩm

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá thu (đồng)	Ghi chú
1	Coliform tổng	Mẫu	105.000	
2	Clostridium perfringens	Mẫu	105.000	
3	Coliform	Mẫu	105.000	
4	Coliform phân	Mẫu	105.000	
5	Escherichia coli	Mẫu	140.000	
6	Nấm, mốc	Mẫu	105.000	
7	Preudomonas aeruginosa	Mẫu	105.000	
8	Salmonella	Mẫu	262.000	
9	Staphylococcus Aureus	Mẫu	105.000	
10	Tổng số bào tử nấm men - mốc	Mẫu	105.000	
11	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	Mẫu	105.000	
12	Chất lượng nước-Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí thử Sunphit bằng phương pháp màng lọc	Mẫu	150.000	
13	Chất lượng nước-Phát hiện và định lượng tổng số coliforms bằng phương pháp màng lọc	Mẫu	125.000	
14	Chất lượng nước-Phát hiện và định lượng E. coli bằng phương pháp màng lọc	Mẫu	125.000	
15	Định lượng Str.Faecalis bằng phương pháp màng lọc	Mẫu	150.000	
16	Độ pH	Mẫu	105.000	
17	Định tính axit boric (borax)	Mẫu	87.000	
18	Hàm lượng andehyt	Mẫu	87.000	
19	Hàm lượng amoniac	Mẫu	105.000	
20	Hàm lượng êtanol	Mẫu	87.000	
21	Hàm lượng clorua natri (NaCl)	Mẫu	105.000	
22	Hàm lượng metanol	Mẫu	87.000	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá thu (đồng)	Ghi chú
23	Hàm lượng nitơ tổng	Mẫu	87.000	
24	Hàm lượng nitrit (NO ₂)	Mẫu	140.000	
25	Hàm lượng tro không tan trong axit clohyric (HCl) (tạp chất khoáng vô cơ, sạn cát)	Mẫu	105.000	
26	Hàm lượng tro tổng	Mẫu	105.000	
27	Hàm lượng tro không tan trong nước	Mẫu	105.000	
28	Độ đục	Mẫu	87.000	
29	Màu	Mẫu	87.000	
30	Mùi-xác định bằng cảm quan	Mẫu	17.000	
31	Vị-xác định bằng cảm quan	Mẫu	35.000	
32	Cặn không tan (cặn lơ lửng)	Mẫu	87.000	
33	Cặn hòa tan	Mẫu	105.000	
34	Cặn toàn phần (sấy ở 105°C)	Mẫu	105.000	
35	Độ pH	Mẫu	52.000	
36	Độ cứng toàn phần	Mẫu	105.000	
37	Hàm lượng clorua (Cl ⁻)	Mẫu	87.000	
38	Hàm lượng nitrit (NO ₂ ⁻)	Mẫu	87.000	
39	Hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻)	Mẫu	87.000	
40	Hàm lượng amoniac (NH ₃)	Mẫu	105.000	
41	Hàm lượng sulfat (SO ₄ ²⁻)	Mẫu	87.000	
42	Hàm lượng photphat (PO ₄ ³⁻)	Mẫu	105.000	
43	Hàm lượng dihydro sulfua (H ₂ S)	Mẫu	105.000	
44	Hàm lượng các kim loại (trừ thủy ngân và Asen)	Mẫu	105.000	
45	Hàm lượng thủy ngân (Hg)	Mẫu	140.000	
46	Hàm lượng Asen (As)	Mẫu	140.000	
47	Độ ẩm	Mẫu	70.000	
48	Hàm lượng flo (F)	Mẫu	87.000	

- Ghi chú: Giá thu phí thực hiện theo công văn số 135/SYT-KHTC ngày 03/03/2017 của Sở Y tế.

PHỤ LỤC 8

PHẦN D: BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ KỸ THUẬT

*Theo NQ126/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND nhân dân tỉnh Đồng Tháp
(Ban hành kèm theo Quyết định số 23 /QĐ-KSBT ngày 05 tháng 01 năm 2026
của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)*

Đơn vị tính: đồng

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá thu	Ghi chú
I	HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THANH TOÁN BHYT (PK HIV/AIDS)			
1	Khám bệnh	đồng/lần/người	36.500	
2	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	đồng/xét nghiệm	421.200	
3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	đồng/xét nghiệm	43.500	
4	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	đồng/xét nghiệm	22.400	
5	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	đồng/xét nghiệm	22.400	
6	Định lượng các chất Creatine (máu)	đồng/xét nghiệm	22.400	
7	Định lượng các chất Glucose (máu)	đồng/xét nghiệm	22.400	
8	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	đồng/xét nghiệm	28.000	
9	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	đồng/xét nghiệm	28.000	
10	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	đồng/xét nghiệm	28.000	
11	Định lượng Tryglyceride (máu)	đồng/xét nghiệm	28.000	
12	HIV Ab test nhanh	đồng/xét nghiệm	58.600	
13	HCV Ab test nhanh	đồng/xét nghiệm	58.600	
14	HBsAg test nhanh	đồng/xét nghiệm	58.600	
15	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	đồng/xét nghiệm	979.700	
16	HIV khẳng định	đồng/xét nghiệm	201.200	Tính cho 2 lần tiếp theo
II	HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH KHÔNG THANH TOÁN BHYT (PK			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá thu	Ghi chú
	HIV/AIDS)			
1	Khám bệnh	đồng/lần/người	36.500	
2	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	đồng/xét nghiệm	421.200	
3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	đồng/xét nghiệm	43.500	
4	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	đồng/xét nghiệm	22.400	
5	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	đồng/xét nghiệm	22.400	
6	Định lượng các chất Creatine (máu)	đồng/xét nghiệm	22.400	
7	Định lượng các chất Glucose (máu)	đồng/xét nghiệm	22.400	
8	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	đồng/xét nghiệm	28.000	
9	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	đồng/xét nghiệm	28.000	
10	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	đồng/xét nghiệm	28.000	
11	Định lượng Tryglyceride (máu)	đồng/xét nghiệm	28.000	
12	HIV Ab test nhanh	đồng/xét nghiệm	58.600	
13	HCV Ab test nhanh	đồng/xét nghiệm	58.600	
14	HBsAg test nhanh	đồng/xét nghiệm	58.600	
15	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	đồng/xét nghiệm	979.700	
16	HIV khẳng định	đồng/xét nghiệm	201.200	
17	Định tính Amphetamine (test nhanh) [Niệu]	đồng/xét nghiệm	44.800	
18	Định tính Morphin (test nhanh) [Niệu]	đồng/xét nghiệm	44.800	
19	Định tính Opiateb (test nhanh) [Niệu]	đồng/xét nghiệm	44.800	
20	HIV Ag/Ab test nhanh	đồng/xét nghiệm	107.300	